



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Hà Giang

Số 14+15

Ngày 20 tháng 11 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

12 - 10 - 2023	Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	4
11 - 11 - 2023	Công văn số 219/HĐND-VP v/v đính chính Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND tỉnh.	30
12 - 10 - 2023	Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025.	31
12 - 10 - 2023	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND phân cấp thẩm quyền quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung và hằng năm sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	34
12 - 10 - 2023	Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND quy định một số nội dung, định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	36
12 - 10 - 2023	Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi hỗ trợ một số nội dung giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025.	43

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|----------------|---|----|
| 25 - 9 - 2023 | Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025. | 45 |
| 09 - 10 - 2023 | Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND bãi bỏ 02 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang. | 53 |
| 09 - 10 - 2023 | Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND phân cấp đăng ký và quản lý hoạt động của phương tiện được miễn đăng ký phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 55 |

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|----------------|--|----|
| 12 - 10 - 2023 | Nghị quyết 33/NQ-HĐND phê duyệt danh sách thôn thuộc đối tượng đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng thực hiện Tiểu dự án 1 của dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 61 |
| 12 - 10 - 2023 | Nghị quyết số 34/NQ-HĐND về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và điều chỉnh phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang tại Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. | 67 |
| 12 - 10 - 2023 | Nghị quyết số 35/NQ-HĐND về việc điều chỉnh phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. | 76 |
| 12 - 10 - 2023 | Nghị quyết số 41/NQ-HĐND phê duyệt tổng biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Hà Giang năm 2023. | 81 |

-
- | | | |
|----------------|--|----|
| 12 - 10 - 2023 | Nghị quyết số 42/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin số hóa tài liệu Lưu trữ lịch sử tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2022 - 2025. | 83 |
| 12 - 10 - 2023 | Nghị quyết số 43/NQ-HĐND phê duyệt số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 86 |
| 12 - 10 - 2023 | Nghị quyết số 44/NQ-HĐND phê duyệt số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức hội đặc thù của tỉnh Hà Giang năm 2023. | 89 |

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|----------------|---|-----|
| 23 - 10 - 2023 | Chỉ thị số 2050/CT-UBND về việc chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 92 |
| 09 - 10 - 2023 | Quyết định số 1935/QĐ-UBND về việc công bố danh mục địa điểm được tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại và lĩnh vực ưu tiên tổ chức hội chợ, triển lãm trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2024. | 96 |
| 13 - 10 - 2023 | Quyết định số 1964/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh Hà Giang. | 100 |

III. HĐND HUYỆN BẮC MÊ

- | | | |
|----------------|--|-----|
| 11 - 10 - 2023 | Nghị quyết số 242/NQ-HĐND về việc phân bổ, điều chỉnh cơ cấu kế hoạch vốn đầu tư phát triển vốn ngân sách nhà nước, vốn sự nghiệp 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 và 2023; điều chỉnh, bổ sung quy mô tổng mức đầu tư các công trình 03 chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn tiết kiệm chi ngân sách huyện năm 2023. | 110 |
|----------------|--|-----|
-

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2023/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục

tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư 12/2023/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu

chỉ lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 43/BC-BPC ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng: Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Các nội dung khác có liên quan đến việc lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây gọi tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP).

Điều 2. Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

1. Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Thực hiện theo quy định tại khoản 4, Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); Điều 85 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn Ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 55/2023/TT-BTC).

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH); Điều 57, Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025:

- Dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

- Dự án, kế hoạch liên kết vùng trồng dược liệu quý: Thực hiện theo quy định tại điểm 4, điểm 5, khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Điều 12 Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (Sau đây viết tắt là Thông tư số 10/2022/TT-BYT); điểm 5, Điều 1 Thông tư số 12/2023/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 10/2022/TT-BYT (Sau đây viết tắt là Thông tư số 12/2023/TT-BYT); khoản 2, khoản 3 Điều 11 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

2. Thành phần và mẫu hồ sơ dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

a) Dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác

Thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Dự án, kế hoạch liên kết vùng trồng dược liệu quý

- Mẫu thành phần hồ sơ đề xuất lựa chọn dự án: Thực hiện theo mục I, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BYT.

- Mẫu hồ sơ trong quy trình lựa chọn dự án: Thực hiện theo mục II, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BYT.

3. Tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

- Đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

- Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Phát huy được lợi thế, thế mạnh phát triển sản xuất của cộng đồng.

4. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Bước 1: Thông báo Kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ:

Cơ quan, đơn vị được giao vốn thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị.

Bước 2: Lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị:

Căn cứ văn bản thông báo của cơ quan, đơn vị được giao vốn, đơn vị chủ trì liên kết phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã nơi dự kiến triển khai dự án để lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch theo quy định tại khoản 2, Điều này.

- Dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác: Chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ (bản gốc) đến Sở Nông nghiệp và PTNT (cơ quan chủ trì) thông qua Trung tâm

Phục vụ hành chính công trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (dự án, kế hoạch thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh); Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế (cơ quan chủ trì) thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (dự án, kế hoạch thuộc phạm vi quản lý cấp huyện).

- Dự án, kế hoạch liên kết vùng trồng dược liệu quý: Chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ (bản gốc) đến Phòng Nông nghiệp và PTNT (cơ quan chủ trì) thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ trong thời gian không quá 10 ngày làm việc.

Bước 3: Thẩm định dự án, kế hoạch liên kết:

Cơ quan chủ quản chương trình theo thẩm quyền thành lập, hoặc giao cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng.

Thành phần Hội đồng thẩm định: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc lãnh đạo sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo ủy quyền; các thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp cấp tỉnh thành lập Hội đồng) nơi có dự án, kế hoạch liên kết, đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính, ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc đối với dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác; 15 ngày làm việc đối với dự án, kế hoạch liên kết vùng trồng dược liệu quý, Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định theo quy định.

Bước 4: Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết:

Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện; trường hợp, hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chủ trì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 5: Ký hợp đồng

Căn cứ Quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất ký hợp đồng với đơn vị chủ trì liên kết triển khai thực hiện dự án, kế hoạch liên kết.

Điều 3. Nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng

1. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: Thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH; Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT; Điều 57, Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

2. Mẫu hồ sơ

Thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Tiêu chí lựa chọn

- Đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

- Phù hợp với lợi thế phát triển sản xuất, kinh doanh của cộng đồng, địa phương nơi dự kiến thực hiện dự án, phương án.

4. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng

Bước 1: Thông báo kế hoạch thực hiện:

Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị.

Bước 2: Lập hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng:

Cộng đồng dân cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án, phương án để thống nhất, xây dựng hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng theo quy định tại khoản 2, Điều này.

Đại diện Tổ, nhóm cộng đồng gửi 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai thực hiện dự án, phương án. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp hồ sơ gửi đến Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế (cơ quan chủ trì) thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Bước 3: Thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng:

Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định hồ sơ dự án, phương án sản xuất, dịch vụ.

Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Thủ trưởng phòng chuyên môn trực thuộc theo ủy quyền; thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, phương án sản xuất của cộng đồng; đại diện cơ quan tài chính, đầu tư và phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; chuyên gia hoặc người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng bình chọn (nếu cần thiết). Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định hồ sơ dự án, phương án theo quy định.

Bước 4: Phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất.

Căn cứ ý kiến thẩm định của Tổ thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chủ trì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Bước 5: Ký hợp đồng

Căn cứ Quyết định phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch, dự toán thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất ký hợp đồng với đại diện tổ nhóm cộng đồng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án sản xuất của cộng đồng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc dự án, kế hoạch, phương án.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Nghị quyết được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật mới thì sẽ áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, kỳ họp thứ 13 (Chuyên đề) thông qua ngày 12 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 10 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung hồ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung hồ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

Phụ lục I
HỒ SƠ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT THEO CHUỖI
GIÁ TRỊ TRONG CÁC NGÀNH, NGHỀ, LĨNH VỰC KHÁC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị về việc hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị
Mẫu số 02	Thuyết minh dự án, kế hoạch liên kết
Mẫu số 03	Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết
Tài liệu kèm theo hồ sơ	Bản sao (được công chứng) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoặc Quyết định thành lập; văn bản chứng minh năng lực của đơn vị chủ trì liên kết; bản sao (được công chứng) giấy chứng nhận, hoặc cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; hợp đồng liên kết; văn bản khác (nếu có).

Mẫu số 01

**TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT
DỰ ÁN, KẾ HOẠCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../....

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Về việc hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

Kính gửi:¹

Tên đơn vị chủ trì liên kết đề xuất dự án:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Giấy đăng ký kinh doanh số/Quyết định thành lập ngày cấp.....

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Căn cứ Chương trình mục tiêu quốc gia (tên đơn vị chủ trì liên kết đề xuất dự án) đề nghị:¹

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dự án, kế hoạch liên kết:

2. Loại sản phẩm, dịch vụ:

3. Địa bàn thực hiện:

4. Quy mô dự án, kế hoạch:

5. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung và kinh phí đề nghị hỗ trợ (thuyết minh chi tiết nội dung, mức kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

2. Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ:

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm):

¹ Ghi chú: Tên cơ quan cấp tỉnh, huyện hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện theo ủy quyền.

III. CAM KẾT: (tên đơn vị chủ trì liên kết đề xuất dự án) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.
3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):/.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

TÊN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

Phần I

GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

I. CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

1. Thông tin chung về chủ trì liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:

2. Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị chủ trì liên kết

3. Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị chủ trì liên kết

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN KẾT (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

(Kèm theo biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và đơn vị tham gia liên kết).

3. Đơn vị liên kết thứ

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

4. Số lượng người dân, hộ gia đình là đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia tham gia dự án, liên kết

(Kèm theo danh sách ký xác nhận hoặc biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và người dân tham gia liên kết).

III. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

(Liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án, kế hoạch liên kết)

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể

3. Thời gian triển khai

4. Địa điểm, quy mô

II. NỘI DUNG DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Nội dung, mức kinh phí cụ thể cho từng hoạt động

(Phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo từng năm kế hoạch; các chỉ số đầu ra gắn với các mốc thời gian thực

hiện dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia; ...)

2. Tổng chi phí thực hiện dự án, kế hoạch liên kết

Làm rõ tổng mức kinh phí cần huy động, cơ cấu từng nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết hoặc phần đóng góp của người dân bằng tiền hoặc hiện vật quy đổi thành tiền, vốn tín dụng).

3. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Đề xuất chi tiết nội dung, mức vốn, thời gian hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

IV. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

Phần III

CAM KẾT TRÁCH NHIỆM VÀ KIẾN NGHỊ

I. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT TRÁCH NHIỆM TRONG THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Làm rõ trách nhiệm và cam kết của chủ trì liên kết, các bên tham gia liên kết. Trong đó làm rõ cam kết về: Chất lượng sản phẩm, dịch vụ và bố trí vốn của chủ trì liên kết, các bên liên kết để thực hiện các nội dung, hoạt động dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 03

BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Ngày ... tháng ... năm ..., tại....., chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:

3. Đơn vị liên kết thứ ... :

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết) như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết
2. Sản phẩm, dịch vụ thực hiện liên kết
3. Quy mô liên kết
4. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết

III. VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Tổng vốn thực hiện dự án, kế hoạch
2. Số vốn đề nghị hỗ trợ
3. Đối ứng của các bên tham gia liên kết

(Bao gồm cả vốn bằng tiền hoặc hiện vật của người dân tham gia liên kết được quy đổi thành tiền)

4. Các nguồn vốn khác

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)

2. Các cam kết cho trường hợp phát sinh sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án, kế hoạch liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thành bản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ bản, chủ trì liên kết giữ bản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục II
HỒ SƠ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Mẫu số 01	Biên bản họp dân
Mẫu số 02	Đơn đề nghị
Mẫu số 03	Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm
Mẫu số 04	Đề cương xây dựng dự án, phương án
Mẫu số 05	Cam kết của hộ tham gia dự án
Tài liệu kèm theo hồ sơ	Xác nhận của UBND xã về thành lập tổ hợp tác; nhóm hộ; thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi; văn bản khác (nếu có).

Mẫu số 01

UBND XÃ.....
 Thôn/ Bản/

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....ngày tháng...năm.....

BIÊN BẢN HỌP DÂN

Hôm nay, ngày... tháng... năm 20 ..., tại (ghi rõ địa điểm tổ chức họp) thôn/bản tổ chức họp để: (nêu mục đích cuộc họp).

1. Thành phần tham dự: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì); thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh); thành phần tham gia (đại diện UBND xã, các tổ chức, đoàn thể, số lượng đối tượng tham gia: ...)

- **Đại diện UBND xã:**

Ông/ bà: chức vụ:

Ông/ bà: chức vụ:

- **Thôn/ bản**

Ông/bà:..... Chức vụ: Trưởng thôn/bản (chủ trì cuộc họp)

Ông/bà:..... (thư ký cuộc họp)

- Tổng số hộ dân:/..... hộ tham gia.

2. Nội dung cuộc họp:

- Phổ biến dự án: Tên dự án, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng; định mức kinh tế kỹ thuật, mức chi hỗ trợ dự án...

- Thông báo phương án thực hiện dự án, hỗ trợ của nhà nước, thống nhất về việc đóng góp của thành viên tổ cộng đồng, cơ chế quay vòng vốn (nếu có);

- Thành lập tổ/nhóm cộng đồng tham gia dự án (áp dụng đối với các thôn/bản chưa có tổ/ nhóm cộng đồng): Thành lập tổ/nhóm cộng đồng, bầu ra tổ trưởng/trưởng nhóm làm người đại diện, tổ phó/phó nhóm và các thành viên.

(Thành lập tổ cộng đồng phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực thực hiện dự án, mô hình có trên 70% người dân tham gia là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo. Có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi)

Sau khi triển khai và thảo luận chúng tôi thống nhất thành lập tổ/nhóm cộng đồng (tên tổ/ nhóm cộng đồng) tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất..... do ông/bà..... Tổ trưởng/trưởng nhóm làm đại diện. Tổ/nhóm cộng đồng..... gồmthành viên danh sách cụ thể như sau:

3. Danh sách thành viên tổ/nhóm cộng đồng tham gia dự án:

TT	Tên thành viên tham gia dự án	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Địa chỉ (thôn, xã)	Thuộc đối tượng (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, hộ khác)	Chức danh	Đăng ký hỗ trợ	Đối ứng của hộ	Ký xác nhận hoặc điểm chỉ	Ghi chú
						Tổ trưởng/ trưởng nhóm				
						Tổ phó/ phó nhóm				
						Thành viên				Có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi

Cuộc họp kết thúc vào hồi giờ... cùng ngày. Được thông qua và các thành phần đều nhất trí nội dung biên bản. Biên bản này được dùng làm căn cứ để xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất...../.

Thư ký
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện tổ/nhóm cộng đồng
Tổ trưởng/ trưởng nhóm
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(Trưởng thôn/bản)
(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(TỔ, NHÓM HỘ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

V/v hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng

Kính gửi: UBND xã/thị trấn.....

Căn cứ: *(Liệt kê đầy đủ căn cứ đề nghị hỗ trợ dự án, phương án)*

Căn cứ biên bản họp thôn ngày..... tháng năm

Cộng đồng dân cư đề xuất dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng năm..... gồm các nội dung sau:

Tên cộng đồng dân cư (Tổ, nhóm):

Người đại diện (tổ trưởng, nhóm trưởng):

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Căn cứ chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng của các chương trình mục tiêu quốc gia, (Tên cộng đồng dân cư) đề nghị UBND xã, thị trấn.....xem xét tổng hợp trình UBND huyện thẩm định dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dự án, phương án:

2. Địa bàn thực hiện:

3. Số hộ tham gia:

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung đề nghị hỗ trợ:

.....

.....

2. Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm):

III. CAM KẾT: Tên cộng đồng dân cư (Tổ, nhóm) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây
2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.
3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia dự án, phương án theo nội dung đã đăng ký và dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Cam kết thực hiện luân chuyển bằng hiện vật hoặc thu hồi bằng tiền phần vốn hỗ trợ từ ngân sách khi đến thời hạn thu hồi theo phê duyệt dự án/phương án của cấp có thẩm quyền (nếu có).
5. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(TỔ, NHÓM TRƯỞNG)
(Ký, ghi họ tên)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

KẾ HOẠCH
SẢN XUẤT KINH DOANH, TIÊU THỤ SẢN PHẨM
Dự án/phương án

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN

1. Tên dự án/phương án:
2. Mục tiêu của dự án/phương án:
3. Đối tượng tham gia dự án/phương án
 - Đại diện cộng đồng dân cư (gồm: Tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).
 - Số lượng hộ gia đình nông dân tham gia dự án/phương án (phân theo từng loại đối tượng được quy định theo các chương trình mục tiêu quốc gia):
4. Địa điểm thực hiện dự án/phương án:
5. Thời gian thực hiện dự án/phương án:
6. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện sản xuất:
7. Quy mô sản xuất:
8. Quy trình kỹ thuật áp dụng trong quá trình sản xuất:
9. Hình thức hỗ trợ sản xuất:

PHẦN II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, TIÊU THỤ SẢN PHẨM

1. Nhu cầu sản xuất sản phẩm của cộng đồng dân cư
2. Nhu cầu đào tạo, tập huấn về kỹ thuật; phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ NSNN (nếu có); các rủi ro và phương án xử lý tài chính (nếu có).
3. Xác định các hoạt động sản xuất nhằm đáp ứng mục tiêu dự án/phương án của cộng đồng.
4. Nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng hoạt động; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang

thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ NSNN (nếu có)

5. Dự kiến kết quả sản xuất sản phẩm của cộng đồng

6. Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của cộng đồng

Số lượng sản phẩm tiêu thụ ra thị trường (trong nhân dân, thương lái, hợp tác xã, doanh nghiệp).

7. Phương án bố trí cơ sở vật chất, bố trí nhân lực và các điều kiện khác phục vụ sản xuất của cộng đồng.

PHẦN III. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

1. Phương án huy động và sử dụng vốn

Tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn: Ngân sách nhà nước (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung, chi tiết các năm), vốn đối ứng tham gia của cộng đồng dân cư, vốn hỗ trợ của doanh nghiệp và hợp tác xã, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện.

2. Phương án về doanh thu, chi phí, lợi nhuận

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

(Ký và ghi họ tên)

Mẫu số 04

**ĐỀ CƯƠNG XÂY DỰNG DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ
PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, DỊCH VỤ CỘNG ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

TÊN DỰ ÁN

1. Đại diện cộng đồng dân cư (gồm: Tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).
2. Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến số hộ thoát nghèo):
3. Đối tượng tham gia:
4. Thời gian triển khai:
5. Địa bàn thực hiện:
6. Các hoạt động của dự án (nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng hoạt động):
7. Phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi sử dụng vốn ngân sách nhà nước (nếu có)
8. Dự toán kinh phí thực hiện dự án; nguồn kinh phí thực hiện (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)):
9. Hình thức, mức quay vòng (nếu có):
10. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án, phương án; trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp:
11. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có):
12. Tổ chức thực hiện dự án:
13. Các nội dung liên quan khác

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên xã.....), ngày tháng năm 202....

BẢN CAM KẾT CỦA HỘ GIA ĐÌNH
THAM GIA DỰ ÁN/ PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT,
DỊCH VỤ CỘNG ĐỒNG

1. Họ và tên chủ hộ:
2. Địa chỉ: Thôn/bản, xã, huyện
3. Số CCCD/CMTND:, do cơ quan công an..... cấp, ngày.... tháng.....năm 20
4. Số điện thoại:

TÔI XIN CAM KẾT NHƯ SAU:

1. Tự nguyện, tích cực tham gia thực hiện vào các nội dung của Dự án/phương án) hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án/phương án.
3. Cam kết đảm bảo phần đối ứng của gia đình tham gia thực hiện dự án/phương án) và thực hiện luân chuyển hiện vật hoặc tiền quay vòng theo phê duyệt dự án/ phương án của cấp có thẩm quyền.
4. Nếu vi phạm cam kết, Tôi xin chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Cam kết này được lập thành 03 bản có giá trị như nhau. UBND xã giữ 01 bản; Tổ trưởng, nhóm trưởng giữ 01 bản, cá nhân giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(TỔ, NHÓM TRƯỞNG)
(ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN HỘ THAM GIA
(ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ.....
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 219/HĐND-VP

Hà Giang, ngày 11 tháng 11 năm 2023

V/v đính chính Nghị quyết số
19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023
của HĐND tỉnh Hà Giang

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII.

Ngày 12 tháng 10 năm 2023, tại Kỳ họp thứ 13 (Chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đã thông qua Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang (gọi tắt là *Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND*).

Tuy nhiên, do sơ xuất lỗi kỹ thuật trình bày trong quá trình hoàn thiện Nghị quyết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang thông báo đính chính Nghị quyết nêu trên như sau: Tại điểm a khoản 1 Điều 2: “Thực hiện...Điều 85 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn Ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025”

Nay đính chính là: “Thực hiện... Điều 85 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn Ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025”.

Thường trực HĐND tỉnh Hà Giang trân trọng thông báo đến các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan biết, thực hiện.

Văn bản đính chính này là một phần không tách rời của Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang./.

TM. THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH**KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Chúng Thị Chiên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2023/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 113/TTr-UBND, ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ

từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-KTNS, ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư/một dự án.

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn xã, thôn (*trừ các xã, thôn đặc biệt khó khăn*) thuộc các huyện nghèo: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 80% tổng mức đầu tư/một dự án; phần còn lại do người dân đóng góp và từ nguồn vốn huy động hợp pháp khác tại địa phương (*ngoài ngân sách nhà nước*).

3. Đối với các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn xã, thôn (*trừ các xã, thôn đặc biệt khó khăn*) không thuộc các huyện nghèo: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 70% tổng mức đầu tư/một dự án; phần còn lại do người dân đóng góp và từ nguồn vốn huy động hợp pháp khác tại địa phương (*ngoài ngân sách nhà nước*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn được phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo mức hỗ trợ được quy định tại Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 13 (*chuyên đề*) thông qua ngày 12 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 10 năm 2023, thay thế Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh quy định tỷ lệ số lượng dự án và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2023/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phân cấp thẩm quyền quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-KTNS

ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia phân bổ cho các huyện, thành phố giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Hội đồng nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được phân cấp theo đúng quy định của pháp luật.
3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII - Kỳ họp thứ 13 (*chuyên đề*) thông qua ngày 12 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2023/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số nội dung, định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với
nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính
phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Khoa học và công
nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí
ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ
công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học có sử dụng ngân sách nhà
nước;*

*Xét Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân
tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định một số nội dung,*

định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-KTNS ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế-Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định một số nội dung, định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Các định mức lập dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước theo Nghị quyết này áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học cấp tỉnh, cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh.

2. Các nội dung chi từ nguồn kinh phí đối ứng của tỉnh Hà Giang để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, nhiệm vụ thuộc các chương trình khoa học và công nghệ theo các quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trong từng giai đoạn thì được thực hiện theo định mức tại cấp đó.

3. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại thời điểm phê duyệt cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

Điều 3. Một số nội dung, định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Định mức chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh: 32 triệu đồng/người/tháng.

b) Chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở: 20 triệu đồng/người/tháng.

c) Chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo chức danh hoặc nhóm chức danh được thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Định mức chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu.

a) Chi hội nghị, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết 112/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Hà Giang và chế độ tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công

chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

b) Chi thù lao tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học:

DVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
1	Người chủ trì	buổi	1.600	1000
2	Thư ký	buổi	500	250
3	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo, diễn đàn, tọa đàm khoa học	báo cáo	2.400	1.500
4	Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo	báo cáo	1.200	750
5	Thành viên tham gia	buổi	300	150

3. Một số định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Chi thù lao của các Hội đồng tư vấn nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

DVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
a	Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng		
	Chủ tịch hội đồng		1.200	750
	Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		800	500
	Thư ký khoa học		300	250
	Thư ký hành chính		300	250
	Đại biểu được mời tham dự		200	150

b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		400	250
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		560	350
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		560	350
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		400	250
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
a	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng		
	Chủ tịch Hội đồng		1.440	900
	Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên Hội đồng		1.200	750
	Thư ký khoa học		300	250
	Thư ký hành chính		300	250
	Đại biểu được mời tham dự		200	150
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		560	350
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		800	500
3	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
a	Chi họp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ		

	Chủ tịch hội đồng		1.440	900
	Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		1.200	750
	Thư ký khoa học		300	250
	Thư ký hành chính		300	250
	Đại biểu được mời tham dự		200	150
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		560	350
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		800	500
4	Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng	Chuyên gia	1.200	750

b) Chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại Thông tư quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ (*nếu có*): Bằng 50% mức quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

c) Chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ:

DVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
1	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	800	500
2	Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	560	350
3	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	300	250
4	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	200	150

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 13 (*chuyên đề*) thông qua ngày 12 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2023/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi hỗ trợ một số nội dung giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi thành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi thành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày

23 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi hỗ trợ một số nội dung giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-VHXXH ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi hỗ trợ một số nội dung giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021 - 2025.

Lý do bãi bỏ: Căn cứ pháp lý để ban hành Nghị quyết đã hết hiệu lực thi hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.
2. Đối với những nội dung đang thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi hỗ trợ một số nội dung giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021 - 2025 thì tiếp tục thực hiện đến khi hoàn thành.
3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, kỳ họp thứ 13 (chuyên đề) thông qua ngày 12 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2023/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 25 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng công trình thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Quy định việc quản lý, vận hành công trình

1. Nội dung quản lý, vận hành công trình:

a) Xây dựng nội quy sử dụng, bảo vệ và khai thác công trình.

b) Chuẩn bị kế hoạch, phương án bảo vệ công trình.

c) Cấm biển báo, nội quy tại công trình.

d) Tổ chức bảo vệ công trình thường xuyên và trong các tình huống nguy hiểm (hỏa hoạn, thiên tai).

đ) Vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật; đúng nội quy sử dụng và bảo vệ công trình.

e) Kiểm tra định kỳ thường xuyên, trước và sau các tình huống nguy hiểm (hỏa hoạn, thiên tai) để có biện pháp phòng chống giảm thiểu rủi ro, thiệt hại. Ngay sau khi kết thúc thiên tai phải tiến hành kiểm tra công trình, xác định các hư hỏng lập biên bản đề ra các giải pháp khắc phục nhằm bảo đảm công trình được hoạt động bình thường.

2. Tổ chức quản lý, vận hành công trình:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao Ban quản lý xã hoặc Ban phát triển thôn trực tiếp quản lý vận hành công trình xây dựng; Ban quản lý xã xây dựng kế hoạch bảo trì trên cơ sở quy trình bảo trì mẫu của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định kế hoạch bảo trì và lựa chọn cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, hợp tác xã thực hiện bảo trì công trình xây dựng.

c) Việc quản lý, vận hành công trình phải đúng công năng, mục đích thiết kế được phê duyệt.

Điều 3. Quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình

1. Lập kế hoạch bảo trì công trình

a) Ban quản lý xã lập kế hoạch bảo trì công trình xây dựng hàng năm, trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

b) Nội dung chính của kế hoạch bảo trì công trình thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi là Nghị định 06/2021/NĐ-CP) và quy trình bảo trì được phê duyệt.

c) Kiểm định chất lượng công trình (nếu có) phục vụ công tác bảo trì thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 33 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Quy trình bảo trì công trình

a) Nội dung quy trình bảo trì công trình theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây gọi là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây gọi là Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

b) Ban Quản lý xã có trách nhiệm lập và phê duyệt quy trình bảo trì đối với từng loại công trình trước khi đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 126 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 47 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Xây dựng năm 2020.

c) Trình tự thực hiện công tác bảo trì được quy định tại Điều 30 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Quản lý chất lượng bảo trì công trình

a) Ban quản lý xã hoặc Ban phát triển thôn tổ chức việc thực hiện các công việc kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm kịp thời phát hiện các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng về xây lắp và thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho công tác bảo dưỡng công trình đảm bảo an toàn, khả năng vận hành, khai thác sử dụng công trình.

b) Trong trường hợp công trình cần phải sửa chữa, Ban quản lý xã hoặc Ban phát triển thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã lập kế hoạch bố trí kinh phí và Quyết định lựa chọn cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, hợp tác xã thực hiện bảo trì công trình xây dựng.

c) Công tác tổ chức, quản lý thi công, nghiệm thu; thanh toán, quyết toán công tác bảo trì thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Mức chi phí bảo trì công trình

a) Chi phí bảo trì: Chi phí bảo trì công trình xây dựng được xác định bằng dự toán. Dự toán chi phí bảo trì công trình gồm: Chi phí thực hiện các công việc bảo trì định kỳ hàng năm, chi phí sửa chữa công trình, chi phí tư vấn phục vụ bảo trì công trình, chi phí khác và chi phí quản lý bảo trì thuộc trách nhiệm chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình.

b) Dự toán chi phí bảo trì công trình thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng. Định mức, dự toán công tác sửa chữa và bảo dưỡng công trình ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định hiện hành.

b) Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan trung ương kết quả thực hiện công tác quản lý, vận hành, bảo trì công trình sử dụng nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh theo quy định,

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, trình Hội đồng nhân dân tỉnh cân đối tổng mức vốn sự nghiệp, vốn ngân sách tỉnh, thẩm định phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện quản lý, vận hành, bảo trì công trình.

b) Chủ trì hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý, thanh toán, quyết toán sử dụng nguồn kinh phí quản lý, vận hành, bảo trì công trình trên địa bàn tỉnh theo quy định.

c) Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện quản lý, thanh toán, quyết toán vốn quản lý, vận hành, bảo trì công trình sử dụng nguồn vốn theo quy định.

3. Trách nhiệm của Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Phối hợp thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định về công tác quản lý, vận hành, bảo trì công trình theo quy định.

b) Phối hợp giải đáp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình xây dựng kế hoạch bảo trì.

c) Thực hiện việc kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn xử lý vi phạm việc tuân thủ các quy định của pháp luật về công tác quản lý, vận hành, bảo trì công trình.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện hoặc giao cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, vận hành, bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Giao cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện hỗ trợ Ban quản lý xã tổ chức lập và phê duyệt quy trình bảo trì đối với từng loại công trình.

c) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về quản lý, vận hành, bảo trì công trình cho cán bộ cấp xã, cấp thôn và những người trực tiếp tham gia quản lý, vận hành, bảo trì công trình.

d) Kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện Quyết định này.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Bàn giao công trình: Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bằng văn bản việc bàn giao công trình cho Ban quản lý xã hoặc Ban phát triển thôn tiếp nhận để tổ chức

thực hiện các quy định của Quyết định này. Tổ chức lập, lưu trữ và bàn giao hồ sơ quy định tại Phụ lục IX Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

b) Phê duyệt quy trình, kế hoạch bảo trì công trình xây dựng, tổ chức thực hiện việc bảo trì công trình. Hỗ trợ xây dựng quy chế quản lý, vận hành công trình (nếu có) và kế hoạch bảo trì công trình đối với các công trình giao cho thôn quản lý.

c) Kiểm tra, giám sát Ban quản lý xã hoặc Ban phát triển thôn thực hiện Quyết định này.

d) Hàng năm, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình thực hiện việc giao cho Ban quản lý xã hoặc Ban phát triển thôn thực hiện công tác bảo trì trên địa bàn xã.

đ) Lập Quy chế, theo dõi trong sổ sách về việc thu, chi cho công tác quản lý, vận hành, bảo trì công trình.

6. Trách nhiệm của Ban quản lý xã hoặc Ban phát triển thôn:

a) Nhận bàn giao công trình và hồ sơ quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Quyết định này.

b) Ban quản lý xã tổ chức lập kế hoạch bảo trì công trình trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt. Ban phát triển thôn đề xuất nội dung bảo trì đối với công trình được giao quản lý, sử dụng.

c) Tổ chức thực hiện việc bảo trì, huy động cộng đồng dân cư tham gia đóng góp kinh phí phục vụ công tác bảo trì công trình theo quy định.

d) Lập, lưu trữ hồ sơ liên quan đến công tác quản lý, vận hành, bảo trì công trình; hàng năm công bố công khai, minh bạch cho các hộ hoặc người hưởng lợi biết về các khoản đã đóng góp và sử dụng cho công tác bảo trì công trình.

đ) Hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã tình hình quản lý, vận hành, bảo trì công trình.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 10 năm 2023.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định mới tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2023/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 09 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ 02 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 4269/2009/QĐ-UB ngày 23 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành quy định đo lường trong thương mại bán lẻ và đếm

cân đối chứng tại các chợ trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Quyết định số 3828/2010/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành quy định quản lý đo lường trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Lý do: Căn cứ pháp lý để ban hành các Quyết định nêu trên đã hết hiệu lực thi hành.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 10 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2023/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 09 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp đăng ký và quản lý hoạt động của phương tiện được miễn
đăng ký phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Giao thông đường thủy
nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 Chính phủ
Quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi giải trí dưới nước;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Phân cấp thẩm quyền đăng ký phương tiện cho Sở Giao thông Vận
tải; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã như sau:**

1. Sở Giao thông Vận tải thực hiện đăng ký đối với: Phương tiện phục vụ vui
chơi, giải trí dưới nước có động cơ, tổng công suất máy chính từ 15 sức ngựa trở lên;
phương tiện phục vụ vui chơi giải trí, dưới nước di chuyển đăng ký từ các tỉnh, thành
phố trực thuộc Trung ương chuyển đến.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện đăng ký đối với

a) Phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước không có động cơ có trọng tải toàn phần trên 15 tấn.

b) Phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước có động cơ, tổng công suất máy chính từ 5 sức ngựa đến dưới 15 sức ngựa.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký đối với: Phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước không có động cơ có trọng tải toàn phần từ 1 tấn đến 15 tấn; phương tiện có động cơ máy chính dưới 5 sức ngựa.

Điều 2. Phân cấp quản lý phương tiện được miễn đăng ký phục vụ vui chơi giải trí dưới nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước không có động cơ di chuyển bằng sức người hoặc sức gió, sức nước có trọng tải toàn phần dưới 1 tấn được miễn đăng ký.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Trách nhiệm của Sở Giao thông Vận tải

a) Thực hiện việc đăng ký phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan chức năng có liên quan đến hoạt động vui chơi giải trí dưới nước trên địa bàn trong việc trao đổi, cung cấp thông tin; kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ đăng ký phương tiện và quản lý hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước theo quy định.

2. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Quản lý điều kiện kinh doanh của các cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao, giải trí theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan chức năng tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm trong hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước.

3. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định, chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền đối với hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn.

4. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Phối hợp các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện quy định về thu phí, lệ phí đối với hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước theo Thông tư của Bộ Tài chính.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện việc đăng ký phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

b) Thực hiện quản lý, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn quản lý.

c) Thực hiện chế độ báo cáo hàng tháng, hàng năm: Định kỳ báo cáo Sở Giao thông Vận tải trước ngày 25 hàng tháng (đối với báo cáo hàng tháng) và trước ngày 25 tháng 12 (đối với báo cáo hàng năm) về kết quả thực hiện công tác đăng ký phương tiện và tổng hợp phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước được miễn đăng ký trên địa bàn quản lý theo mẫu số 01 tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định.

6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện việc đăng ký phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước theo quy định tại khoản 3 Điều 1 và quản lý phương tiện được miễn đăng ký theo quy định tại Điều 2 Quyết định này.

b) Kiểm tra, xử lý vi phạm theo thẩm quyền trên phạm vi địa bàn quản lý đối với các hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước theo quy định.

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về điều kiện hoạt động đối với phương tiện đăng ký, phương tiện miễn đăng ký, người lái phương tiện khi tham gia hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước; kịp thời xử lý các sự cố, hành vi vi phạm pháp luật về an toàn giao thông đường thủy nội địa theo thẩm quyền.

d) Thực hiện chế độ báo cáo hàng tháng, hàng năm: Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố trước ngày 20 hàng tháng (đối với báo cáo hàng tháng) và trước ngày 20 tháng 12 (đối với báo cáo hàng năm) về kết quả thực hiện công tác đăng ký phương tiện và thống kê quản lý phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước được miễn đăng ký trên địa bàn quản lý theo mẫu số 01 tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 10 năm 2023.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hà Thị Minh Hạnh

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 09/10/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

Mẫu 01	<p style="text-align: center;">BÁO CÁO</p> <p style="text-align: center;">Tổng hợp đăng ký phương tiện và quản lý phương tiện phục vui chơi, giải trí dưới nước</p> <p style="text-align: center;">Tháng (Quý).....năm</p>
---------------	---

Mẫu 01

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

**Tổng hợp đăng ký phương tiện và quản lý phương tiện
phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước**

Tháng (Quý)..... năm

Kính gửi: (1).....

STT	Nội dung	Chiếc	Tấn	Khách	Sức ngựa	Ghi chú
Tổng số phương tiện đăng ký trong kỳ						
	<i>Trong đó:</i>					
I	Phương tiện loại 1					
1	<i>Phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn</i>					
2	<i>Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 sức ngựa đến dưới 15 sức ngựa</i>					
II	Phương tiện loại 2					
1	<i>Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính dưới 5 sức ngựa</i>					
2	<i>Phương tiện thô sơ có trọng tải toàn phần dưới 1 tấn hoặc bè miễn đăng ký</i>					

- (1): - Sở Giao thông Vận tải nếu là UBND các huyện, thành phố báo cáo;
- UBND các huyện, thành nếu là UBND cấp xã báo cáo.
* Thời gian chốt số liệu:
- Báo cáo tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;
- Báo cáo năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

NGƯỜI LẬP

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN

(Ký tên, đóng dấu)

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt danh sách thôn thuộc đối tượng đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh phê duyệt thôn thuộc đối tượng Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-BDT ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ban Dân tộc, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 48 thôn của 31 xã, thị trấn trên địa bàn 9 huyện thuộc đối tượng đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

(Chi tiết danh sách thôn có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII Kỳ họp thứ 13 (Chuyên đề) thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**TỔNG HỢP SỐ THÔN TIỂU DỰ ÁN 1 CỦA DỰ ÁN 9 CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TỈNH HÀ GIANG**
(Kèm theo Nghị quyết số: 33/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

TT	Tên Xã/thôn	Xã thuộc khu vực	Tên thôn (thôn ĐBKK thuộc xã khu vực II, I và thôn thuộc xã khu vực III)	Tỷ lệ hộ nghèo (%) của thôn cuối năm 2022	Tổng số thôn	Tổng số hộ dân tộc có khó khăn đặc thù (từ 5 hộ trở lên)	Trong đó				
							Lô Lô (hộ)	Cờ Lao (hộ)	Bố Y (hộ)	Pà Thên (hộ)	Pu Péo (hộ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng toàn tỉnh			-	48	1,687	214	495	65	791	122
I	HUYỆN MÈO VẠC				6	197	177	20	-	-	-
1	Xã Lũng Chinh	III	Thôn Sủng Lủ	53		7		7			
			Thôn Sèo Lũng Sán	59		12		12			
2	Xã Xín Cái	III	Thôn Cờ Lẳng	74		23	22	1			
			Thôn Cờ Tảng	59		32	32				
			Thôn Mè Năng	57		62	62				
3	Thị Trấn Mèo Vạc		Thôn Sảng Pả A	10		61	61				
II	HUYỆN ĐỒNG VĂN				10	262	37	147	0	0	78
1	Xã Lũng Táo	III	Thôn Má Là	51		7	7				
			Thôn Tia Súng	71		8	8				
2	Thị trấn Phố Bàng	III	Thôn Phố Trồ	44		9					9
			Thôn Xóm Mới	29		18	1				17
3	Xã Phó Cáo	III	Thôn Sảng Pả	85		12					12
4	Xã Sủng Là	III	Thôn Đoàn Kết	10		22	21				1

5	Xã Phó Là	III	Thôn Chủng Trãi	6		45		6			39	
6	Xã Sính Lũng	III	Thôn Cá Ha	81		87		87				
			Thôn Má Chè	73		48		48				
			Thôn Sả Tùng Chứ	39		6		6				
III	HUYỆN YÊN MINH				6	94	0	67	0	0	27	
1	Xã Thắng Mố	III	Thôn Khán Trồ	61		5		5				
2	Xã Bạch Đích	III	Thôn Đoàn Kết	65		17		17				
3	Xã Sủng Cháng	III	Thôn Cháng Lộ	70		20					20	
4	Xã Đông Minh	III	Thôn Khâu Nhụ	48		7					7	
5	Xã Ngọc Long	III	Thôn Pác Muốc	89		23		23				
6	Xã Mậu Long	III	Thôn Hạt Đạt	67		22		22				
IV	HUYỆN QUẢN BẠ					2	27	0	0	27	0	0
1	Xã Quyết Tiến	I	Thôn Hoàng Lan	76		5			5			
2	Xã Tùng Vài	III	Thôn Bản Thẳng	12		22			22			
V	HUYỆN BẮC MÊ					1	12	0	0	0	0	12
1	Xã Yên Cường	III	Thôn Tiến Xuân	76		12					12	
VI	HUYỆN VỊ XUYÊN					6	87	0	44	38	0	5
1	Xã Thuận Hòa	III	Thôn Hòa Sơn	46		36			36			
2	Xã Ngọc Linh	III	Thôn Nậm Nhùng	70		10		10				
			Thôn Nậm Thanh	12		5		5				
3	Xã Thượng Sơn	III	Thôn Đán Khao	69		23		23				
			Thôn Bó Đuốt	54		5		5				
4	Xã Phong Quang	I	Thôn Lũng Châu	20		8		1	2		5	

VII	HUYỆN BẮC QUANG				3	237	0	0	0	237	0
1	Xã Tân Lập	III	Thôn Minh Thượng	20		85				85	
			Thôn Minh Hạ	25		52				52	
2	Xã Hữu Sản	II	Thôn Trung Sơn	35		100				100	
VIII	HUYỆN QUANG BÌNH				9	554	0	0	0	554	0
1	Xã Xuân Minh	III	Thôn Lùng Lý	48		42				42	
2	Xã Tân Trịnh	I	Thôn Mác Thượng	15		175				175	
3	Xã Tân Bắc	I	Thôn Nặm Khảm	27		65				65	
4	Thị Trấn Yên Bình	II	Thôn Hạ Sơn	72		31				31	
			Thôn Thượng Sơn	83		34				34	
5	Xã Tân Nam	III	Thôn Khâu Làng	19		31				31	
6	Xã Yên Thành	I	Thôn Đồng Tiến	18		68				68	
			Thôn Pà Vầy Sủ	32		50				50	
			Thôn Thượng Bình	48		58				58	
IX	HUYỆN HOÀNG SU PHÌ				5	217	0	217	0	0	
1	Xã Túng Sán	III	Thôn Hợp Nhất	54		6		6			
			Thôn Phìn Sừ	76		55		55			
			Thôn Khu Chù Sán	50		60		60			
			Thôn Tả Chải	55		84		84			
			Thôn 5 Túng Quá Lìn	73		12		12			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và điều chỉnh phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang tại Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTG ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 ngày 5 tháng 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 27 ngày 5 tháng 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 ngày 5 tháng 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 27 ngày 5 tháng 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2023 về việc điều chỉnh phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt thôn thuộc đối tượng đầu tư thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Xét Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 để thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và điều chỉnh phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang tại Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-BDT ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ban Dân tộc

HĐND tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững như sau:

1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2023, số tiền: **74.367** triệu đồng (Bảy mươi tư tỷ, ba trăm sáu mươi bảy triệu đồng) của Dự án 2, Dự án 3 (Tiểu dự án 2), Dự án 7, Dự án 9 (Tiểu dự án 1) để thực hiện Dự án 4 (Tiểu dự án 1), Dự án 5 (Tiểu dự án 1), Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(Chi tiết có Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2023, số tiền: **15.000** triệu đồng (Mười năm tỷ đồng) từ huyện Hoàng Su Phì, sang huyện Xín Mần để thực hiện Dự án 1 (Tiểu dự án 1) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

(Chi tiết có Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2023, số tiền: **125.984 triệu đồng** (Một trăm hai mươi năm tỷ, chín trăm tám mươi tư triệu đồng) để thực hiện Dự án 9 (Tiểu dự án 1) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gồm:

- Ngân sách trung ương: **119.344** triệu đồng (trong đó: Thu hồi vốn ngân sách địa phương ứng trước 16.501 triệu đồng); ngân sách tỉnh: **3.320** triệu đồng; ngân sách huyện: **3.320** triệu đồng;

- Phân bổ 100% cho các huyện.

(Chi tiết có Phụ lục III kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII - Kỳ họp thứ 13 (Chuyên đề) thông qua và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án/Đơn vị	Kế hoạch phân bổ tại Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh						Kế hoạch điều chỉnh giảm					Kế hoạch điều chỉnh tăng					Kế hoạch phân bổ sau điều chỉnh							
		Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:						
			NSTW		NSDP				NSTW		NSDP			NSTW		NSDP			NSTW		NSDP				
			Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn NSDP ứng trước	Tổng số	NS tỉnh	NS huyện		Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn NSDP ứng trước	Tổng số	NS tỉnh		NS huyện	Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn NSDP ứng trước	Tổng số		NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn NSDP ứng trước	Tổng số	NS tỉnh	NS huyện
Tổng số		335,156	319,196	18,816	15,960	7,980	7,980	-74,367	-74,367	0	0	0	0	74,367	74,367	0	0	0	0	335,156	319,196	18,816	15,960	7,980	7,980
I	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	55,617	52,967	2,315	2,650	1,325	1,325	-49,524	-49,524	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6,093	3,443	2,315	2,650	1,325	1,325
1	Huyện Vị Xuyên	18,300	17,428		872	436	436	-16,300	-16,300					0						2,000	1,128	0	872	436	436
2	Huyện Xín Mần	37,317	35,539	2,315	1,778	889	889	-33,224	-33,224	0	0	0	0	0						4,093	2,315	2,315	1,778	889	889
II	Dự án 3 (Tiểu dự án 2): Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4,349	4,143	0	206	103	103	-4,143	-4,143	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	206	0	0	206	103	103
1	Huyện Hoàng Su Phì	4,349	4,143		206	103	103	-4,143	-4,143					0						206	0	0	206	103	103
III	Dự án 4 (Tiểu dự án 1): Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	82,834	78,890	0	3,944	1,972	1,972	0	0	0	0	0	0	46,663	46,663	0	0	0	0	129,497	125,553	0	3,944	1,972	1,972
1	Huyện Bắc Quang	33,641	32,039		1,602	801	801	0						6,204	6,204	0	0	0	0	39,845	38,243	0	1,602	801	801
2	Huyện Xín Mần	49,193	46,851		2,342	1,171	1,171	0						40,459	40,459	0	0	0	0	89,652	87,310	0	2,342	1,171	1,171

IV	Dự án 5 (Tiểu dự án 1): Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	41,417	39,443	0	1,974	987	987	0	0	0	0	0	0	25,407	25,407	0	0	0	0	66,824	64,850	0	1,974	987	987
1	Huyện Vị Xuyên	20,310	19,342		968	484	484	0						14,915	14,915					35,225	34,257	0	968	484	484
2	Huyện Bắc Quang	8,087	7,701		386	193	193	0						6,349	6,349					14,436	14,050	0	386	193	193
3	Huyện Hoàng Su Phì	13,020	12,400		620	310	310	0						4,143	4,143					17,163	16,543	0	620	310	310
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	3,893	3,709	0	184	92	92	0	0	0	0	0	0	2,297	2,297	0	0	0	0	6,190	6,006	0	184	92	92
1	Huyện Vị Xuyên	1,021	973		48	24	24	0						1,385	1,385					2,406	2,358	0	48	24	24
2	Huyện Bắc Quang	2,872	2,736		136	68	68	0						912	912					3,784	3,648	0	136	68	68
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	7,597	7,235	0	362	181	181	-7,235	-7,235	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	362	0	0	362	181	181
1	Huyện Xin Mần	7,597	7,235		362	181	181	-7,235	-7,235	0	0	0	0	0						362	0	0	362	181	181
VII	Dự án 9 (Tiểu dự án 1): Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	139,449	132,809	16,501	6,640	3,320	3,320	-13,465	-13,465	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	125,984	119,344	16,501	6,640	3,320	3,320

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án/Đơn vị	Kế hoạch phân bổ tại Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh					Kế hoạch điều chỉnh giảm					Kế hoạch điều chỉnh tăng					Kế hoạch phân bổ sau điều chỉnh				
		Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:			
			NSTW	NSDP				NSTW	NSDP				NSTW	NSDP				NSTW	NSDP		
				Tổng số	NS tỉnh	NS huyện			Tổng số	NS tỉnh	NS huyện			Tổng số	NS tỉnh	NS huyện			Tổng số	NS tỉnh	NS huyện
Tổng số		93,669	90,941	2,728	1,364	1,364	-15,000	-15,000	0	0	0	15,000	15,000	0	0	0	93,669	90,941	2,728	1,364	1,364
Dự án 1 (Tiểu dự án 1): Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo		93,669	90,941	2,728	1,364	1,364	-15,000	-15,000	0	0	0	15,000	15,000	0	0	0	93,669	90,941	2,728	1,364	1,364
1	Huyện Hoàng Su Phì	47,677	46,289	1,388	694	694	-15,000	-15,000				0					32,677	31,289	1,388	694	694
2	Huyện Xín Mần	45,992	44,652	1,340	670	670	0					15,000	15,000				60,992	59,652	1,340	670	670

Phụ lục III**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1
CỦA DỰ ÁN 9, CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh Hà Giang)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Dự án/Đơn vị	Kế hoạch phân bổ thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023					
		Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:				
			NSTW		NSDP		
		Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn NSDP ứng trước	Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	
	Dự án 9 (Tiểu dự án 1): Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	125,984	119,344	16,501	6,640	3,320	3,320
1	Huyện Mèo Vạc	21,000	20,000	1,879	1,000	500	500
2	Huyện Đồng Văn	21,000	20,000	0	1,000	500	500
3	Huyện Yên Minh	8,500	8,000		500	250	250
4	Huyện Quản Bạ	3,400	3,000		400	200	200
5	Huyện Bắc Mê	1,582	1,342		240	120	120
6	Huyện Vị Xuyên	7,500	7,000		500	250	250
7	Huyện Bắc Quang	2,002	2,002	2,002	0	0	0
8	Huyện Quang Bình	42,000	40,000	12,620	2,000	1,000	1,000
9	Huyện Hoàng Su Phì	19,000	18,000		1,000	500	500

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương

giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 27 ngày 5 tháng 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 27 ngày 5 tháng 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc,

tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt thôn thuộc đối tượng đầu tư thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Xét Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc điều chỉnh phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-BDT ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

- Phân bổ điều chỉnh giảm 23.304 triệu đồng từ các huyện Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh.

- Phân bổ điều chỉnh tăng 23.304 triệu đồng cho các huyện: Quản Bạ, Bắc Mê, Vị Xuyên, Bắc Quang, Quang Bình, Hoàng Su Phì.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII - Kỳ họp thứ 13 (Chuyên đề) thông qua và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

Phụ lục**ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1 CỦA DỰ ÁN 9, CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 20/NQ-HĐND NGÀY 15/7/2022 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH***(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chương trình/Đơn vị	Phương án phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh				Phương án phân bổ điều chỉnh			
		Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:		
			NSTW		NSDP		NSTW		NSDP
			Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn NSDP ứng trước			Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn NSDP ứng trước	
	Dự án 9 (Tiểu dự án 1): Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	551,913	525,631	23,782.5	26,282	551,913	525,631	23,782.5	26,282
1	Huyện Mèo Vạc	78,159	74,437	3,759.3	3,722	77,000	73,500	3,759.3	3,500
2	Huyện Đồng Văn	100,489	95,704		4,785	79,800	76,000		3,800
3	Huyện Yên Minh	33,856	32,244		1,612	32,400	30,900		1,500
4	Huyện Quản Bạ	9,125	8,690		435	9,500	9,000		500
5	Huyện Vị Xuyên	20,891	19,896		995	31,000	29,700		1,300
6	Huyện Bắc Quang	62,671	59,687	4,002.5	2,984	65,000	62,000	4,002.5	3,000
7	Huyện Quang Bình	164,241	156,420	16,020.7	7,821	170,500	162,500	16,020.7	8,000
8	Huyện Hoàng Su Phì	79,840	76,038		3,802	82,900	79,000		3,900
9	Huyện Bắc Mê	2,641	2,515		126	3,813	3,031		782

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt tổng biên chế công chức và hợp đồng lao động
theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức
hành chính Nhà nước của tỉnh Hà Giang năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1915-QĐ/BTCTW ngày 21/6/2023 Ban Tổ chức Trung ương về giao biên chế của tỉnh Hà Giang năm 2023;

Căn cứ Công văn số 5368-CV/TCBTW ngày 21/7/2023 của Ban Tổ chức Trung ương về điều chuyển chỉ tiêu biên chế viên chức;

Căn cứ Quyết định số 1174-QĐ/TU ngày 22/8/2023 của Tỉnh ủy Hà Giang giao biên chế chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp huyện; đơn vị sự nghiệp công lập, hội quân chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ tỉnh Hà Giang năm 2023;

Theo Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết phê duyệt tổng biên chế công chức và hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP trong các cơ

quan, tổ chức hành chính Nhà nước của tỉnh Hà Giang năm 2023 và Báo cáo thẩm tra số 43/BC-BPC ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính Nhà nước của tỉnh Hà Giang năm 2023, cụ thể như sau:

1. Tổng biên chế công chức: 2.107 biên chế, trong đó:

a) Giao các sở, ban, ngành: 1.132 biên chế;

b) Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: 975 biên chế.

2. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 103 chỉ tiêu, trong đó:

a) Giao các sở, ban, ngành: 79 chỉ tiêu;

b) Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: 24 chỉ tiêu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 13 (chuyên đề) thông qua ngày 12 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin số hoá
tài liệu Lưu trữ lịch sử tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2022 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ về việc hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy
định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Lưu trữ;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính
phủ về công tác văn thư;*

*Xét Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khởi công mới giai đoạn
2022 - 2025 sử dụng nguồn vốn đầu tư công thuộc cấp tỉnh quản lý; Báo cáo thẩm
tra số 55/BC-KTNS ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin Số hóa tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2022 - 2025, nội dung cụ thể như sau:

1. Mục tiêu đầu tư: Nhằm cụ thể hoá đề án Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 458/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2020; Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 29/10/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Giang về chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Hà Giang về lưu trữ tài liệu điện tử trong cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2020 - 2025 đồng thời phát huy giá trị tài liệu lưu trữ, góp phần thực hiện cải cách hành chính nhà nước và chuyển đổi số. Vì vậy, việc đầu tư dự án là cần thiết.

2. Nội dung, quy mô đầu tư:

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc số hóa, chuyển đổi thông tin từ văn bản giấy thành dữ liệu số, hình thành kho dữ liệu điện tử. Tiến hành chuyển đổi, cập nhật dữ liệu tài liệu lưu trữ vào kho dữ liệu.

- Ứng dụng triển khai các giải pháp kỹ thuật, xây dựng phần mềm quản lý, khai thác tài liệu điện tử nhằm cho phép đơn vị quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân tra cứu thông tin tài liệu lưu trữ trên nền tảng số. Đảm bảo kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu theo quy định, phù hợp kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Hà Giang.

- Đào tạo chuyển giao công nghệ, hướng dẫn sử dụng, khai thác hệ thống phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ điện tử và CSDL đã được số hóa cho cán bộ sử dụng và cán bộ quản trị, vận hành phần mềm.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự kiến: 22.946.833.000 đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn và dự kiến kế hoạch bố trí vốn:

a) Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách nhà nước (*nguồn vốn cân đối NSDP và nguồn vốn ngân sách tỉnh*).

b) Dự kiến kế hoạch bố trí vốn:

- Năm 2023: 10.500.000.000 đồng (đã bố trí vốn tại Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Giang).

- Năm 2024: 6.446.833.000 đồng.

- Năm 2025: 6.000.000.000 đồng

6. Địa điểm thực hiện: Chi cục Văn thư - lưu trữ tỉnh Hà Giang (địa chỉ: Tổ 20, đường Hoàng Văn Thụ, phường Minh Khai, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang).

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Chỉ đạo đơn vị được giao nhiệm vụ chủ đầu tư và các đơn vị liên quan thực hiện: Rà soát, xác định quy mô, nội dung đầu tư và thực hiện nghiêm túc các trình tự, thủ tục đầu tư theo quy định, trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

- Chỉ đạo các sở, ngành liên quan căn cứ theo chức năng nhiệm vụ được giao: Thường xuyên rà soát tiến độ đầu tư của các dự án, tăng cường kiểm tra, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngân sách; tránh lãng phí, thất thoát trong đầu tư xây dựng công trình; giải quyết các thủ tục hành chính, hướng dẫn, phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi giúp chủ đầu tư hoàn thành dự án bảo đảm đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng công trình.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, kỳ họp thứ 13 (chuyên đề) thông qua và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập;

Căn cứ Công văn số 4692/BNV-TCBC ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ Nội vụ về việc thực hiện Công điện số 747/CD-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Thực hiện Kết luận số 679-KL/TU ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Giang;

Theo Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết phê duyệt số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hà Giang và Báo cáo thẩm tra số 43/BC-BPC ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hà Giang là **820** chỉ tiêu, cụ thể như sau:

1. Số lượng hợp đồng lao động thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục (giáo viên) 720 chỉ tiêu, gồm:

- a) Cấp học mầm non: 266 chỉ tiêu.
- b) Cấp học tiểu học: 200 chỉ tiêu.
- c) Cấp học trung học cơ sở: 195 chỉ tiêu.
- d) Cấp học trung học phổ thông: 59 chỉ tiêu.

2. Số lượng hợp đồng lao động thuộc lĩnh vực sự nghiệp y tế (chuyên môn y tế) 100 chỉ tiêu.

3. Thời hạn hợp đồng lao động: Không quá 12 tháng.

a) Đối với giáo viên, thực hiện theo năm học 2023-2024;

b) Đối với chuyên môn y tế, thực hiện từ năm 2024.

4. Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động: Bố trí từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách địa phương theo phân cấp quản lý hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chỉ tiêu hợp đồng lao động cho Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong tổng số hợp đồng lao động được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt; chỉ đạo cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện hợp đồng lao động bảo đảm quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 13 (chuyên đề) thông qua ngày 12 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt tổng số lượng người làm việc và hợp đồng lao động
theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính
Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức hội đặc thù
của tỉnh Hà Giang năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 13 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính
phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp
công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính
phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự
nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 1915-QĐ/BTCTW ngày 21 tháng 6 năm 2023 Ban Tổ
chức Trung ương về giao biên chế của tỉnh Hà Giang năm 2023;*

*Căn cứ Công văn số 5368-CV/TCBTW ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Ban Tổ
chức Trung ương về điều chuyển chỉ tiêu biên chế viên chức;*

*Căn cứ Quyết định số 1174-QĐ/TU ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tỉnh ủy Hà
Giang giao biên chế chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp huyện; đơn vị sự nghiệp*

công lập, hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ tỉnh Hà Giang năm 2023;

Theo Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị phê duyệt tổng số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức hội đặc thù của tỉnh Hà Giang năm 2023 và Báo cáo thẩm tra số 43/BC-BPC ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức hội đặc thù của tỉnh Hà Giang năm 2023 là **24.215** chỉ tiêu, cụ thể như sau:

1. Số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập: **24.078 chỉ tiêu**, bao gồm:

a) Số lượng người làm việc: 23.408 chỉ tiêu, trong đó:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 18.602 chỉ tiêu;
- Sự nghiệp y tế: 3.643 chỉ tiêu;
- Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch: 589 chỉ tiêu;
- Sự nghiệp khác: 574 chỉ tiêu.

b) Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2022 - 2023 (của giai đoạn 2022 - 2026) được bổ sung theo Quyết định số 72-QĐ/TW, ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị và Quyết định số 765-QĐ/TU, ngày 08/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: 507 chỉ tiêu.

c) Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP là: 163 chỉ tiêu.

2) Số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP trong các tổ chức hội có tính chất đặc thù của tỉnh Hà Giang là **137 chỉ tiêu**, gồm:

a) Số lượng người làm việc: 132 chỉ tiêu;

b) Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP là: 05 chỉ tiêu.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Cơ quan, đơn vị có số lượng người làm việc lớn hơn số chỉ tiêu được giao năm 2023 (số thực hiện/chỉ tiêu được giao), thì chỉ cắt giảm ngân sách khi có quyết định nghỉ hưu, thôi việc, nghỉ tinh giản theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 13 (chuyên đề) thông qua ngày 12 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2050/CT-UBND

*Hà Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2023***CHỈ THỊ****Về việc chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý, sử dụng tài sản công
tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

Ngay sau khi Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 2896/CT-UBND ngày 31/12/2019 về việc đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và nhiều văn bản liên quan đến công tác quản lý, sử dụng tài sản công; qua đó đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng tài sản công và nhận thức của đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức làm công tác theo dõi, quản lý về tài sản công. Tuy nhiên, đến nay vẫn còn một số cơ quan, tổ chức, đơn vị áp dụng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật chưa đúng; việc đầu tư mua sắm, trang thiết bị, máy móc, quản lý, khai thác, sử dụng tài sản chưa chặt chẽ; công tác thực hiện sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất và bàn giao các công trình điện được đầu tư từ ngân sách nhà nước còn chậm chễ, chưa được kịp thời; việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết tại một số đơn vị sự nghiệp công lập chưa thực hiện theo đúng quy định.

Để thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật, góp phần quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, khai thác có hiệu quả tài sản công, phòng, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

và các tổ chức, doanh nghiệp nhà nước có liên quan thực hiện quyết liệt, đồng bộ các nội dung, nhiệm vụ sau:

1. Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật và các văn bản liên quan đến công tác quản lý, sử dụng tài sản công do HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành.

2. Xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý và có trách nhiệm công khai tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, cùng với việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm; đồng thời, chủ động rà soát, tự kiểm tra định kỳ việc tổ chức thực hiện quy chế.

Tài sản công phải được theo dõi, kiểm kê và hạch toán kế toán theo quy định của Luật Kế toán.

3. Việc mua sắm máy móc, trang thiết bị phải theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, các Quyết định của UBND tỉnh về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng và phải thực hiện trình tự, thủ tục mua sắm theo đúng quy định Luật Đấu thầu, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định, văn bản hướng dẫn khác có liên quan để đảm bảo tính cạnh tranh, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả và chống lãng phí.

Tiếp tục triển khai, thực hiện các nội dung đã chỉ đạo tại Văn bản số 3511/UBND-KTTH ngày 08/11/2022 về việc chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý việc mua sắm thường xuyên tài sản, hàng hóa từ ngân sách nhà nước.

4. Quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác, xe ô tô chuyên dùng đúng mục đích, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ.

5. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo đúng các mốc thời gian quy định Nghị quyết số 74/2022/QH15 về việc đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 935/UBND-KTTH ngày 05/4/2023.

Thực hiện rà soát phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà đất của cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc quyền quản lý đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, tiến hành điều chỉnh lại phương án sắp xếp, xử lý nhà đất phù hợp với các hình thức sắp xếp theo quy định. Trên cơ sở phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công được phê duyệt, cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức lập kế hoạch thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công hiệu quả trên cơ sở phương án được phê duyệt.

6. Nghiêm túc chấp hành các quy định về đầu tư, xây dựng và khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, trình tự thủ tục bàn giao, tiếp nhận các công điện được đầu tư bằng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam quản lý theo đúng quy định tại Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản UBND tỉnh đã chỉ đạo.

7. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng đối với tài sản được các tổ chức, cá nhân biếu, tặng cho, đóng góp, tài trợ... đảm bảo theo đúng quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng; pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các pháp luật khác có liên quan; đồng thời, thực hiện xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật về tài sản công theo quy định và chỉ đạo của UBND tỉnh tại văn bản số 2100/UBND-KTTH ngày 10/7/2023 về việc thực hiện kiểm tra chuyên đề công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Tỉnh.

9. Thực hiện công khai tài sản công theo đúng quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, Thông tư số 144/2017/NĐ-CP ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính.

Quản lý tài sản công được thể hiện tại Phần mềm Quản lý tài sản công theo quy định tại Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12/7/2023 của Bộ Tài chính; thực hiện nghiêm quy định về công tác bàn giao tài sản sau đầu tư cho các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng; thực hiện cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu về tài sản trong cơ sở dữ liệu tài sản công, đảm bảo thông tin về tài sản đầy đủ, kịp thời, chính xác.

10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện:

a) Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các doanh nghiệp nhà nước có liên quan:

- Chấp hành nghiêm quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật và các nội dung nêu trên.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi, trách nhiệm; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng tài sản sai mục đích và kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết sai quy định.

b) Sở Tài chính:

- Chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Tỉnh. Tham mưu xử lý kịp thời đối với các hành vi vi phạm, nhằm chấn chỉnh, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác quản lý, sử dụng tài sản công.

- Khẩn trương rà soát các nội dung quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô đã ban hành theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ để đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bãi bỏ, thay thế... đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ.

- Thường xuyên rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo liên quan công tác quản lý, sử dụng tài sản công.

- Tổng hợp báo cáo định kỳ về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định.

Yêu cầu Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, doanh nghiệp nhà nước có liên quan tổ chức thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này. Trong quá trình thực hiện phát sinh khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1935/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 9 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố danh mục địa điểm được tổ chức hội chợ, triển lãm
thương mại và lĩnh vực ưu tiên tổ chức hội chợ, triển lãm
trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

*Căn cứ Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính
phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 68/TTr-SCT ngày
29 tháng 9 năm 2023; đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Báo cáo số
1937/BC-VP ngày 06 tháng 10 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục địa điểm được tổ chức hội chợ, triển lãm và lĩnh vực ưu tiên được tổ chức hội chợ, triển lãm trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2024 (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Công Thương căn cứ danh mục địa điểm và lĩnh vực ưu tiên được tổ chức hội chợ, triển lãm tại quy định tại Điều 1 Quyết định này, chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tiếp nhận hồ sơ, xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 81/2018/NĐ-CP

ngày 25/9/2018 của Chính phủ và Quy chế phối hợp quản lý hoạt động hội chợ triển lãm thương mại trên địa bàn tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định số 1749/QĐ-UBND, ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh Hà Giang.

2. Giao UBND các huyện: Quản Bạ, Yên Minh, Vị Xuyên, Bắc Mê, Hoàng Su Phì, Xín Mần đảm bảo tối thiểu 10% số lượng gian hàng của hội chợ, để thực hiện trưng bày, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm của địa phương; khi tổ chức hội chợ phải đảm bảo các điều kiện về an ninh trật tự, an toàn phòng chống cháy nổ, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường, điện, nước; thành lập đoàn công tác liên ngành kiểm tra, chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm trong thời gian diễn ra hội chợ trên địa bàn; phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương trong công tác quản lý hội chợ triển lãm theo Quy chế phối hợp quản lý hoạt động hội chợ triển lãm thương mại ban hành kèm theo Quyết định số 1749/QĐ-UBND, ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

Phụ lục
DANH MỤC ĐỊA ĐIỂM VÀ LĨNH VỰC ƯU TIÊN ĐƯỢC TỔ CHỨC HỘI CHỢ,
TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG NĂM 2014

*(Kèm theo Quyết định số 1935 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

STT	Địa điểm	Thời gian	Quy mô gian hàng dự kiến	Lĩnh vực ưu tiên
1	Huyện Vị Xuyên			
1	Chợ trung tâm xã Tùng Bá	Quý I	20	Hàng tiêu dùng, may mặc, máy móc thiết bị, giống cây trồng, vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, các sản phẩm Nông sản địa phương.
2	Chợ trung tâm xã Linh Hồ	Quý II	30	
3	Chợ trung tâm xã Minh Tân	Quý III	30	
II	Huyện Xín Mần			
1	Chợ trung tâm xã Trung Thịnh	Quý III	60 - 70	Hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, đồ dùng gia dụng, quần áo may mặc sẵn, điện tử, điện lạnh mang thương hiệu Việt Nam và sản phẩm OCOP của các địa phương trong và ngoài huyện
2	Chợ trung tâm xã Quảng Nguyên	Quý IV	50 - 60	
III	Huyện Hoàng Su Phì			
1	Sân vận động trung tâm xã Thông Nguyên	Quý IV	60	Lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp các sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam và ưu tiên các sản phẩm sản xuất tại địa phương nhất là sản phẩm OCOP
IV	Huyện Quản Bạ			
1	Chợ trung tâm xã Lùng Tám	Quý II	40	
2	Chợ trung tâm xã Thanh Vân	Quý III	40	

STT	Địa điểm	Thời gian	Quy mô gian hàng dự kiến	Lĩnh vực ưu tiên
3	Chợ trung tâm xã Tùng Vài	Quý IV	40	Hàng tiêu dùng, may mặc, máy móc thiết bị, giống cây trồng, vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, các sản phẩm Nông sản địa phương.
V	Huyện Yên Minh			
1	Trung tâm xã Lũng Hồ	Quý IV	50	- Lĩnh vực Nông nghiệp. - Lĩnh vực Thương mại.
VI	Huyện Bắc Mê			
1	Chợ trung tâm xã Đường Hồng.	Quý IV	200	Hội chợ triển lãm thương mại

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1964/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 13 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy chế quản lý, vận hành và khai thác
Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh Hà Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành

của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Đức Quý

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý, vận hành và khai thác

Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh Hà Giang

*(Kèm theo Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định các nội dung về quản lý, vận hành và sử dụng Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh Hà Giang (sau đây gọi tắt là LGSP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức tham gia tích hợp, chia sẻ dữ liệu thông qua LGSP tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hệ thống thông tin (sau đây gọi tắt là HTTT): Là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin trên mạng.

2. LGSP: Là nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh chứa các dịch vụ dùng chung để chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi của tỉnh và đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối các hệ thống thông tin trong nội bộ của tỉnh với các hệ thống bên ngoài; mô hình kết nối LGSP theo kiến trúc chính quyền điện tử của tỉnh, phù hợp Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

3. NGSP: Là hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương; đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối giữa các hệ thống thông tin

lớn (hệ thống thông tin quốc gia; cơ sở dữ liệu quốc gia; hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương), giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan cấp Bộ, cấp tỉnh khác nhau hoặc giữa các LGSP; mô hình kết nối của NGSP theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

4. Dịch vụ đích: Là các ứng dụng, dịch vụ ở nơi nhận, nơi mà các dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản sẽ được gửi tới.

5. Dịch vụ nguồn: Là các ứng dụng, dịch vụ ở nơi khởi nguồn cho việc gửi dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản đến đơn vị đích.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động LGSP của tỉnh

1. Tuân thủ các quy định về Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Hà Giang và Khung tham chiếu ICT đô thị thông minh tỉnh Hà Giang.

2. Tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các HTTT, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia tại Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 26 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Thông tư số 39 /2017 / TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

4. Đảm bảo kết nối LGSP của tỉnh với các cơ sở dữ liệu quốc gia, HTTT có quy mô, phạm vi từ trung ương đến địa phương, HTTT trong phạm vi của tỉnh, hoạt động liên tục 24/7, thời gian phản hồi của hệ thống không quá 30 giây, không lưu trữ lại dữ liệu sau khi việc truyền nhận giữa các HTTT hoàn thành.

Chương II CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Thành phần cơ bản của LGSP

1. Phần mềm nền tảng: Là các phần mềm hệ thống nền tảng dùng chung phục vụ kết nối, chia sẻ các ứng dụng, dịch vụ phạm vi của tỉnh, bao gồm một số thành phần chính như: Trục kết nối; quản lý quy trình nghiệp vụ; xác thực tài khoản; dịch vụ dữ liệu; quản trị tài nguyên.

2. Phần mềm vận hành: Là các phần mềm được xây dựng phục vụ công tác quản lý, vận hành nền tảng LGSP của tỉnh, bao gồm các thành phần chính như: Phần mềm quản lý, vận hành LGSP; quản lý danh mục điện tử dùng chung.

3. Các dịch vụ dùng chung: Có mục đích hỗ trợ phát triển các ứng dụng bao gồm: Các dịch vụ nền tảng quản lý nội dung; các dịch vụ nền tảng quản lý văn bản, công việc; các dịch vụ nền tảng xử lý hồ sơ nghiệp vụ; dịch vụ xác thực và cấp quyền người dùng tập trung (SSO).

4. Nhóm các dịch vụ thông tin: Nhóm các dịch vụ khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia, HTTT có quy mô, phạm vi từ trung ương đến địa phương; nhóm các dịch vụ thông tin để Bộ, địa phương khác khai thác để bảo đảm sự thống nhất, tăng cường liên kết, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã có.

Điều 6. Tiêu chuẩn kết nối LGSP

1. Các cơ quan, tổ chức có HTTT kết nối vào nền tảng LGSP của tỉnh sử dụng mã định danh được quy định tại Quyết định số 1783/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Mã định danh điện tử của các cơ quan, đơn vị tỉnh Hà Giang, và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung mã định danh (nếu có).

2. Các HTTT kết nối vào Nền tảng LGSP của tỉnh sử dụng cấu mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

3. Khi có thay đổi về cơ cấu tổ chức (*đổi tên, tách, nhập, giải thể*), cơ quan, đơn vị phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông điều chỉnh, bổ sung mã định danh

của cơ quan đơn vị (tạm thời). Hàng năm, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp mới, điều chỉnh hoặc bổ sung mã định danh cho các cơ quan, đơn vị.

Điều 7. Tài liệu kỹ thuật hướng dẫn kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu

1. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn kết nối với LGSP của tỉnh và công bố công khai tại địa chỉ <https://lgsp.hagiang.gov.vn> để các cơ quan, đơn vị được biết và triển khai thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu.

2. Cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện xây dựng và công bố tài liệu hướng dẫn kết nối khai thác dữ liệu của cơ sở dữ liệu của đơn vị, đảm bảo phù hợp với tài liệu kết nối LGSP đã công bố.

3. Nội dung tài liệu hướng dẫn phải thể hiện rõ đặc tả gói tin liên thông, giao thức chứng thực trên dịch vụ Web; các phương thức, giao thức kết nối với các thư viện, ứng dụng của hệ thống liên thông và các công nghệ, kỹ thuật khác.

Điều 8. Quy trình kết nối liên thông với LGSP

1. Dịch vụ nguồn sử dụng cặp khóa truy xuất được cấp để kết nối với LGSP của tỉnh; khi kết nối thành công, LGSP của tỉnh gửi thông tin về những gói tin liên thông cho dịch vụ nguồn vừa kết nối.

2. Dịch vụ nguồn gửi một yêu cầu liên thông cho LGSP của tỉnh. Yêu cầu liên thông bao gồm: Thông tin nơi nhận, tiêu đề của gói tin, độ quan trọng, loại dữ liệu liên thông, giao thức liên thông, nội dung. LGSP của tỉnh sẽ kiểm tra thông tin yêu cầu liên thông, nếu thông tin hợp lệ, hệ thống sẽ cấp không gian cho dịch vụ nguồn gửi thông tin liên thông.

3. Sau khi nhận được thông tin về không gian liên thông, dịch vụ nguồn sẽ tiến hành gửi thông tin liên thông lên không gian vừa được cấp. Thông tin liên thông gồm: Nội dung liên thông và chính sách liên thông.

4. Sau khi nhận đầy đủ thông tin liên thông, LGSP của tỉnh sẽ tiến hành phân tích, chuyển dữ liệu sang những dạng hợp lệ, lên kế hoạch chuyển giao dữ liệu liên

thông. Sau khi có kế hoạch chuyển giao phù hợp, hệ thống sẽ gửi thông báo liên thông đến dịch vụ đích thông qua dịch vụ thông báo thời gian thực.

5. Dịch vụ đích kết nối với LGSP của tỉnh; sau khi kết nối thành công, sẽ nhận được thông tin yêu cầu nhận thông tin liên thông.

6. Sau khi nhận được thông tin yêu cầu nhận thông tin liên thông, dịch vụ đích sẽ gửi thông tin sẵn sàng nhận thông tin liên thông đến LGSP của tỉnh. Dịch vụ kết nối, liên thông của LGSP của tỉnh sẽ kiểm duyệt thông tin, nếu thành công sẽ trả về không gian liên thông để dịch vụ đích tiến hành lấy thông tin liên thông.

7. Khi có thông tin không gian liên thông, dịch vụ đích tiến hành lấy dữ liệu liên thông. Sau khi quá trình nhận dữ liệu liên thông hoàn tất và được dịch vụ đích xác nhận, LGSP của tỉnh sẽ ghi nhận thông tin để theo dõi, quản lý và các dịch vụ khác có thể lấy thông tin trạng thái để phục vụ việc xử lý.

Điều 9. Quy trình chứng thực, xác thực truy xuất

1. Cơ quan, đơn vị khi tham gia kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu sẽ được cấp một cặp khóa gọi là: Khóa truy xuất (`access_key`) và khóa bí mật (`secret_key`); trong đó, khóa truy xuất dùng để xác định danh tính của dịch vụ truy xuất, khóa bí mật dùng để ký và xác nhận thông tin truy xuất.

2. Dịch vụ nguồn tạo và ký nhận thông tin kết nối, truy xuất vào dịch vụ đích, gửi thông tin đó cho dịch vụ xác thực của nền tảng LGSP. Thông tin này được ký nhờ sử dụng khóa bí mật được cấp cho dịch vụ nguồn.

3. Dịch vụ xác thực kiểm tra thông tin kết nối, sự tồn tại của dịch vụ nguồn và quyền truy xuất vào dịch vụ đích. Nếu thành công thì sẽ trả khóa phiên truy xuất và thông tin truy xuất cho dịch vụ nguồn. Ngược lại, nếu thất bại thì trả thông tin từ chối truy xuất cho dịch vụ nguồn.

4. Dịch vụ nguồn truy xuất vào dịch vụ đích dựa trên khóa phiên truy xuất được cấp và thông tin truy xuất. Thông tin này được ký nhờ sử dụng khóa bí mật được cấp cho dịch vụ nguồn.

5. Dịch vụ đích sau khi nhận được yêu cầu từ dịch vụ nguồn sẽ gửi thông tin truy xuất cho dịch vụ xác thực của nền tảng LGSP của tỉnh để xác định thông tin. Thông tin truy xuất này được ký bằng khóa bí mật được cấp cho dịch vụ đích.

6. Dịch vụ xác thực của nền tảng LGSP của tỉnh xác thực thông tin của dịch vụ đích và kiểm tra thông tin đó, đồng thời gửi xác thực cho dịch vụ đích.

7. Sau khi nhận thông tin xác thực của dịch vụ xác thực, dịch vụ đích sẽ tiến hành kiểm tra. Nếu thông tin hợp lệ sẽ trả thông tin truy xuất cho dịch vụ nguồn, nếu thông tin không hợp lệ sẽ trả thông tin từ chối truy xuất cho dịch vụ nguồn.

Điều 10. Quản lý, vận hành, khai thác LGSP của tỉnh

1. Tuân thủ các quy định của Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Hà Giang, Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, các Thông tư hướng dẫn triển khai thực hiện của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Đảm bảo an toàn thông tin cho LGSP của tỉnh theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

3. Giám sát hoạt động của nền tảng LGSP và các HTTT tham gia kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Quản lý, vận hành LGSP bảo đảm hoạt động thông suốt, ổn định, an toàn; đảm bảo hạ tầng kỹ thuật vận hành và duy trì hoạt động LGSP của tỉnh; thiết lập phân quyền kết nối, truy cập cho các HTTT tham gia tích hợp, chia sẻ dữ liệu qua LGSP của tỉnh.

5. Cung cấp dịch vụ tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa LGSP của tỉnh với HTTT trong thành phần kiến trúc chính quyền điện tử. Khai thác dữ liệu chia sẻ qua LGSP của tỉnh đảm bảo quy định về kết nối, chia sẻ, tích hợp dữ liệu và an toàn thông tin.

6. Bảo trì, sửa lỗi, nâng cấp, sao lưu dữ liệu LGSP định kỳ hoặc đột xuất khi có

yêu cầu; kịp thời phát hiện, xử lý, khắc phục sự cố, duy trì hệ thống vận hành liên tục; thông báo kịp thời cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan trước khi tiến hành bảo trì, bảo dưỡng và nâng cấp, cập nhật phiên bản mới của LGSP.

Điều 11. Bảo đảm kỹ thuật, nhân lực và an toàn thông tin

1. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm tổ chức bảo đảm kỹ thuật cho hoạt động của LGSP của tỉnh; hàng năm xây dựng kế hoạch đầu tư hoặc thuê dịch vụ công nghệ thông tin trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các cơ quan, đơn vị kết nối chịu trách nhiệm bảo đảm kỹ thuật cho hoạt động của các hệ thống được tích hợp do mình quản lý.

3. Các tổ chức có hoạt động liên quan đến tích hợp, chia sẻ, khai thác dữ liệu số tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Hà Giang.

4. Việc tích hợp, chia sẻ, khai thác dữ liệu thông qua nền tảng LGSP của tỉnh được thực hiện trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh.

5. Các hoạt động về tích hợp chia sẻ và khai thác dữ liệu thông qua LGSP của tỉnh phải được ghi vào nhật ký để theo dõi, xử lý sự cố (nếu có).

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Quản lý, vận hành, khai thác LGSP của tỉnh theo quy định tại Điều 11 của Quyết định này.

2. Phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng quy trình kết nối, khai thác nền tảng LGSP của tỉnh và tổ chức kiểm soát, giám sát chặt chẽ thông tin, dữ liệu tích hợp chia sẻ trên LGSP của tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị tích hợp, chia sẻ dữ liệu trên LGSP và kiểm tra thực hiện.

4. Xây dựng các mẫu hướng dẫn cơ quan, đơn vị đăng ký tham gia hoặc hủy bỏ kết nối với nền tảng LGSP của tỉnh.

5. Phối hợp, hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai tích hợp, chia sẻ dữ liệu HTTT với LGSP của tỉnh.

6. Tổ chức bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật tích hợp cho cán bộ tham gia, triển khai LGSP của tỉnh.

7. Hàng năm, thực hiện đánh giá, rà soát, tiếp nhận và tổng hợp ý kiến phản ánh của các cơ quan, đơn vị để đề xuất các giải pháp nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật và chức năng LGSP của tỉnh. Thực hiện chế độ, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định.

Điều 13. Các cơ quan, đơn vị

1. Tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ tương thích, khả năng kết nối và phối hợp tích hợp, chia sẻ dữ liệu qua LGSP của tỉnh đối với HTTT đang sử dụng, đề lên phương án, kế hoạch triển khai kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu.

2. Khi triển khai cơ sở dữ liệu, dữ liệu mở của các cơ quan nhà nước tỉnh Hà Giang phải thực hiện kết nối với LGSP của tỉnh. Danh mục dữ liệu mở thực hiện theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung khác (nếu có)

3. Đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ có yêu cầu kết nối với LGSP của tỉnh theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

4. Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông đăng ký tham gia hoặc hủy bỏ kết nối với hệ thống LGSP của tỉnh.

5. Tổ chức quản lý tài khoản quản trị LGSP của tỉnh các cơ quan, đơn vị mình.

6. Thường xuyên rà soát, theo dõi nhật ký và ghi nhận kết quả lỗi trong quá trình kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu của cơ quan; kịp thời phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, khắc phục sự cố.

Điều 14. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

III. HĐND HUYỆN BẮC MÊ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC MÊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 242/NQ-HĐND

Bắc Mê, ngày 11 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ, điều chỉnh cơ cấu kế hoạch vốn đầu tư phát triển vốn ngân sách nhà nước, vốn sự nghiệp 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 và 2023; điều chỉnh, bổ sung quy mô tổng mức đầu tư các công trình 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn tiết kiệm chi ngân sách huyện năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẮC MÊ KHÓA IX
KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC, ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30/5/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông trong Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc giao dự toán ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023; Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc giao bổ sung chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 và điều chỉnh phương án thu hồi vốn ngân sách địa phương ứng trước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới tại Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc điều chỉnh dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc điều chỉnh và phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-UBND, ngày 25/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về điều chỉnh giảm kế hoạch vốn thực hiện Tiểu dự án 3, thuộc Dự án 4, chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 205/NQ-HĐND ngày 27/9/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về phân bổ, giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022 để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Bắc Mê;

Căn cứ Nghị quyết số 301/NQ-HĐND, ngày 22/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về cho chủ trương khởi công mới sử dụng vốn đầu tư công năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 303/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Mê về phê duyệt danh mục dự án thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn huyện Bắc Mê;

Căn cứ Nghị quyết số 306/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Mê về phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Bắc Mê;

Xét Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 10/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Mê về việc phân bổ, điều chỉnh cơ cấu kế hoạch vốn đầu tư phát triển vốn ngân sách nhà nước, vốn sự nghiệp 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 và 2023, điều chỉnh, bổ sung quy mô, tổng mức đầu tư các công trình thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn tiết kiệm chi thường xuyên năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 239/BC-HĐND ngày 10/10/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện;

Hội đồng nhân dân huyện Bắc Mê đã thảo luận và nhất trí.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ, điều chỉnh cơ cấu kế hoạch vốn đầu tư phát triển vốn ngân sách nhà nước, vốn sự nghiệp 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 và 2023;

bổ sung, điều chỉnh quy mô, tổng mức đầu tư các công trình thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn vốn tiết kiệm chi năm 2023 với nội dung như sau:

I. Nguồn vốn đầu tư

1. Phân bổ nguồn vốn đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- **Dự án 1:** Phân bổ dự toán số tiền 4.962 triệu đồng, nguồn vốn bổ sung năm 2022 (trong đó: Ngân sách Trung ương 4.725 triệu đồng; ngân sách tỉnh 118,5 triệu đồng; ngân sách huyện 118,5 triệu đồng) để thực hiện các nhiệm vụ:

(1) Thực hiện hỗ trợ nhà ở 2.200 triệu đồng (ngân sách Trung ương 2.000 triệu đồng; ngân sách tỉnh 100 triệu đồng; ngân sách huyện 100 triệu đồng);

(2) Thực hiện hỗ trợ đất ở 352 triệu đồng (ngân sách Trung ương 320 triệu đồng; ngân sách tỉnh 16 triệu đồng; ngân sách huyện 16 triệu đồng).

(3) Thanh toán khối lượng hoàn thành các công trình nước sinh hoạt tập trung thực hiện năm 2023, số tiền 2.410 triệu đồng (ngân sách Trung ương 2.405 triệu đồng; ngân sách tỉnh 2,5 triệu đồng; ngân sách huyện 2,5 triệu đồng).

- **Dự án 2:** Phân bổ dự toán nguồn vốn bổ sung năm 2022, số tiền 3.712 triệu đồng (ngân sách Trung ương 3.535 triệu đồng; ngân sách tỉnh 88 triệu đồng; ngân sách huyện 89 triệu đồng) để thực hiện dự án quy tụ dân cư thôn Bó Loá, xã Giáp Trung.

2. Điều chỉnh dự toán năm 2023

Điều chỉnh dự toán tại Nghị quyết số 306/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Mê về phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Bắc Mê theo các nội dung như sau:

2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Dự án 1: Bổ sung từ ngân sách huyện 92 triệu đồng và điều chỉnh dự toán tổng số tiền 6.440 triệu đồng (ngân sách Trung ương 5.332 triệu đồng; ngân sách tỉnh 133 triệu đồng; ngân sách huyện 975 triệu đồng) đã phân bổ cho Phòng Dân tộc để bổ sung cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện các nhiệm vụ như sau:

(1) Thực hiện hỗ trợ nhà ở: 1.100 triệu đồng (*ngân sách Trung ương 1.000 triệu đồng; ngân sách tỉnh 50 triệu đồng; ngân sách huyện 50 triệu đồng*);

(2) Thực hiện hỗ trợ đất ở 924 triệu đồng (*ngân sách Trung ương 840 triệu đồng; ngân sách tỉnh 42 triệu đồng; ngân sách huyện 42 triệu đồng*).

(3) Thực hiện nội dung nước sinh hoạt tập trung, số tiền 4.416 triệu đồng để (*ngân sách Trung ương 3.492 triệu đồng; ngân sách tỉnh 41 triệu đồng; ngân sách huyện 883 triệu đồng*).

Dự án 5: Điều chỉnh giảm kinh phí 1.495 triệu đồng thực hiện nội dung chuyển đổi số ngành giáo dục để thực hiện dự án: Xây mới nhà lưu trú học sinh 3 tầng 9 gian, xây mới 02 gian nhà bếp nấu, sửa chữa nhà lưu trú học sinh 7 gian và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBT THCS Yên Cường.

Dự án 10: Điều chỉnh giảm số tiền 1.390 triệu đồng đã phân bổ cho Phòng Dân tộc thực hiện Tiểu dự án 2 - Dự án 10; điều chỉnh tăng số tiền 1.390 triệu đồng cho Phòng Văn hóa - Thông tin, để thực hiện Tiểu dự án 2 - Dự án 10 theo thông tư số 03/2023/TT-BTTTT, ngày 30/5/2023 của Bộ TT-TT.

2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Điều chỉnh kinh phí số tiền 787 triệu đồng (*Ngân sách Trung ương 749,7 triệu đồng; ngân sách tỉnh 18,6 triệu đồng; ngân sách huyện 18,6 triệu đồng*) đã phân bổ thực hiện công trình: Đường Nà Húc thôn Bản Tẩn xã Yên Phong. Hạng mục: Đổ bê tông mặt đường để thanh toán khối lượng công trình: Xây mới khu xử lý rác thải trung tâm xã Yên Phong.

3. Điều chỉnh danh mục đầu tư

3.1. Danh mục dự án điều chỉnh giảm dự án đầu tư

Tổng số công trình điều chỉnh giảm là 02 công trình năm 2023 với tổng kế hoạch vốn là 1.053 triệu đồng đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 303/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Mê về phê duyệt danh mục dự án thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2023 trên địa bàn huyện Bắc Mê, cụ thể:

(1) Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Trung tâm GDNN - GDTX thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

(2) Công trình Đường Nà Húc thôn Bản Tẩn xã Yên Phong. Hạng mục: Đồ bê tông mặt đường năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới.

3.2. Điều chỉnh bổ sung quy mô, tổng mức đầu tư các công trình

3.2.1. Các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023

Bổ sung, điều chỉnh quy mô, tổng mức đầu tư 05 công trình đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 303/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Mê về phê duyệt danh mục dự án thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn huyện Bắc Mê, cụ thể các công trình sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

(1) Công trình: Nâng cấp đồ bê tông mặt đường từ trung tâm xã Yên Cường đi thôn Nà Lý, đoạn từ Quốc lộ 280 đi thôn Nà Lý xã Yên Cường, huyện Bắc Mê:

Bổ sung quy mô: Đồ thêm mặt đường bê tông đến trung tâm thôn dài 1.940m. Mặt đường BTXM Bm=3.0m, mác 250# đá dăm 2x4 dày 16cm, móng đá dăm tiêu chuẩn dày 10cm sau lu lên.

Điều chỉnh tổng mức đầu tư: Tổng mức đầu tư tăng từ 5.984,87 triệu đồng lên 8.663,68 triệu đồng.

Nguồn kinh phí bổ sung: Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ngân sách huyện giai đoạn 2021 - 2025.

(2) Công trình: Nâng cấp đồ bê tông mặt đường từ trung tâm xã đi trung tâm thôn Khuổi Mạ, đoạn từ thôn Nà Nưa 2 đến thôn Khuổi Mạ, xã Đường Hồng, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang.

Bổ sung quy mô: Đồ bê tông tuyến đường đến trung tâm thôn dài 546m, bề rộng mặt đường Bm=3.0m, B1 =2x0.75m, mặt đường bê tông mác 250# dày 16cm, móng đệm đá dăm dày 10cm.

Điều chỉnh tổng mức đầu tư: Bổ sung tăng tổng mức đầu tư 6.604,05 triệu đồng lên 7.332,54 triệu đồng.

Nguồn kinh phí bổ sung: Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ngân sách huyện giai đoạn 2021 - 2025.

3. Công trình: Nâng cấp, đổ bê tông mặt đường từ trung tâm xã đến trung tâm thôn Bản Đứng, xã Đường Hồng, huyện Bắc Mê:

- *Bổ sung quy mô:* Mở nền đường, đổ bê tông, cống rãnh dài 900, bề rộng mặt đường $B_m=3.0m$, $B_l=2 \times 0.75m$, mặt đường bê tông mác 250# dày 16cm, móng đệm đá dăm dày 10cm.

- *Điều chỉnh tổng mức đầu tư:* Bổ sung tổng mức đầu tư tăng từ 9.710,15 triệu đồng lên 12.537,76 triệu đồng.

- *Nguồn kinh phí bổ sung:* Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ngân sách huyện giai đoạn 2021 - 2025.

4. Công trình nâng cấp, đổ bê tông mặt đường từ trung tâm xã đến thôn Hạ Sơn I, đoạn từ đầu cầu treo trung tâm huyện đến thôn Hạ Sơn I xã Lạc Nông, huyện Bắc Mê; Hạng mục: Nâng cấp nền đường, đổ bê tông mặt đường, cống, rãnh thoát nước:

Bổ sung quy mô: Đổ bê tông cốt thép chân kè dài 57 m, chân kè rộng 1,2m, đỉnh kè rộng, 0,4m, cao 2m; mái ta luy đổ khung dầm bê tông cốt thép 20 x20 khoảng cách 2m x 1,5m.

Điều chỉnh tổng mức đầu tư: Tăng tổng mức đầu tư từ 4.949,17 triệu đồng lên 5.935,97 triệu đồng.

Nguồn kinh phí bổ sung: Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ngân sách huyện giai đoạn 2021 - 2025.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

(1) Công trình: Nâng cấp đường liên kết vùng từ thôn Bản Noong, xã Lạc Nông đến xóm Khuổi Lịch thôn Nà Bó, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang:

Điều chỉnh quy mô: Cấp đường liên kết vùng từ thôn Bản Noong xã Lạc Nông đến xóm Khuổi Lịch thôn Nà Bó xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê, chiều dài

3.124,88m, thiết kế theo tiêu chuẩn đường loại B - GTNT TCVN 10380:2014. Đồ bê tông mặt đường toàn tuyến rộng 3m, dày 16cm.

Điều chỉnh tổng mức đầu tư: Tăng tổng mức đầu tư từ 5.000,0 triệu đồng lên 13.021,80 triệu đồng.

Nguồn kinh phí bổ sung: Nguồn Sự nghiệp môi trường năm 2024, 2025.

3.2.2. Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên năm 2023

(1) Điều chỉnh quy mô, tổng mức đầu tư công trình: Nâng cấp mở rộng đường từ thôn Bản Khén đi thôn Phia Vèn, xã Lạc Nông. Hạng mục: Mở rộng nền đường, đổ bê tông mặt đường, cống, rãnh thoát nước đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 301/NQ-HĐND, ngày 22/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện như sau:

Điều chỉnh quy mô: Nâng cấp, sửa chữa nền đường và xây dựng hệ thống thoát nước trên tuyến đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp B (TCVN 10380:2014) chiều dài tuyến đường 2.200m; thiết kế đường bê tông, bề rộng nền đường: $B_n=5,00m+0,8m$ rãnh dọc, bề rộng mặt đường $B_m=3,50m$, $B_l=2x0,75m$; thiết kế mặt đường BTXM mác 250 dày 18cm, móng đệm đá dăm dày 10cm, lót nilon hoặc bạt dứa trước khi đổ bê tông.

Điều chỉnh tổng mức đầu tư: Tăng từ 2.200,0 triệu đồng lên 8.603,91 triệu đồng.

Nguồn kinh phí bổ sung: Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên năm 2024, 2025.

II. Vốn sự nghiệp

1. Điều chỉnh cơ cấu và dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Điều chỉnh cơ cấu và dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đã giao cho các đơn vị số tiền 1.194 triệu đồng tại Nghị quyết số 306/NQ-HĐND huyện ngày 22/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện. Trong đó, giảm ngân sách Trung ương, số tiền 251 triệu đồng; ngân sách tỉnh cấp bổ sung đối ứng, số tiền 1.125 triệu đồng, bổ sung ngân sách huyện, số tiền 320 triệu để thực hiện các dự án thành phần như sau:

(1) Điều chỉnh giảm ngân sách tỉnh 320 triệu đồng, bổ sung từ ngân sách huyện số tiền 320 triệu đồng để thực hiện Dự án 1.

(2) Điều chỉnh giảm dự toán 284 triệu đồng ngân sách tỉnh đã phân bổ thực hiện Dự án 2.

(3) Điều chỉnh giảm dự toán số tiền 712 triệu đồng (*ngân sách Trung ương giảm 580 triệu đồng; ngân sách tỉnh giảm 132 triệu đồng*) đã phân bổ thực hiện các nội dung Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

(4) Điều chỉnh giảm dự toán số tiền 45 triệu đồng ngân sách tỉnh đã phân bổ để thực hiện Dự án 4.

(5) Bổ sung dự toán số tiền 1.954 triệu đồng cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn để thực hiện các nội dung thuộc Dự án 5.

(6) Điều chỉnh giảm dự toán số tiền 59 triệu đồng ngân sách tỉnh đã phân bổ thực hiện Dự án 6.

(7) Điều chỉnh từ Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 7 nâng cao năng lực thực hiện chương trình, sang thực hiện Tiểu Dự án 2 thuộc Dự án 7 giám sát, đánh giá chương trình, số tiền 697 triệu đồng và bổ sung, điều chỉnh dự toán cho các đơn vị số tiền 1.280 triệu đồng (*ngân sách Trung ương 1.243 triệu đồng; ngân sách tỉnh 37 triệu đồng*), trong đó: Các cơ quan huyện tổng số tiền 760 triệu đồng, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổng số tiền 520 triệu đồng.

2. Điều chỉnh, phân bổ bổ sung và hoàn trả ngân sách tỉnh nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 và năm 2023

2.1. Nguồn vốn năm 2022

(1) Điều chỉnh giảm kinh phí Tiểu Dự án 3 thuộc Dự án 5, số tiền 2.406 triệu đồng (*ngân sách Trung ương 2.291 triệu đồng; ngân sách tỉnh 57,5 triệu đồng; ngân sách huyện 57,5 triệu đồng*) đã phân bổ tại Nghị quyết số 205/NQ-HĐND ngày 27/9/2022 của Hội đồng nhân dân huyện sang Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 5

(2) Phân bổ số tiền 2.406 triệu đồng (*ngân sách Trung ương 2.291 triệu đồng; ngân sách tỉnh 57,5 triệu đồng; ngân sách huyện 57,5 triệu đồng*) để thực hiện các nội dung thuộc Tiểu dự án 1, thuộc Dự án 5.

2.2. Nguồn vốn năm 2023

(1) Phân bổ kinh phí cho Phòng Giáo dục và Đào tạo số tiền 2.593 triệu đồng (ngân sách Trung ương 2.470 triệu đồng; ngân sách tỉnh 61,5 triệu đồng; ngân sách huyện 61,5 triệu đồng) để thực hiện các nội dung của Tiểu Dự án 1 thuộc Dự án 5.

(2) Điều chỉnh giảm và hoàn trả ngân sách tỉnh số tiền 124 triệu đồng, trong đó: Dự án 2, số tiền 43 triệu đồng; Dự án 8, số tiền 81 triệu đồng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện:

Đối với các dự án khi triển khai thực hiện: Ủy ban nhân dân thực hiện phê duyệt dự án đảm bảo theo quy định về nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên, tính cấp bách, quy mô, tổng mức phù hợp, không vượt kế hoạch vốn được giao giai đoạn 2021 - 2025.

Về quy mô, nội dung đầu tư của từng dự án: Căn cứ vào thực tiễn và khả năng cân đối được nguồn vốn, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện phê duyệt dự án theo quy định tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2020; Nghị quyết 06/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang thông qua phương án dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Hà Giang và các Nghị quyết điều chỉnh bổ sung có liên quan, đảm bảo thiết thực, phát huy hiệu quả của nguồn vốn và công trình sau đầu tư.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bắc Mê, khoá IX, nhiệm kỳ họp thứ Mười Một (chuyên đề) thông qua ngày 11 tháng 10 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

CHỦ TỊCH
Lê Mạnh Cường

VĂN PHÒNG UBND TỈNH HÀ GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1-Đường 26/3-P.Nguyễn Trãi-TP.Hà Giang-T.Hà Giang;

Điện thoại liên hệ: 02193.866.204; Fax: 02193.866.204;

E-mail: vpubnd@hagiang.gov.vn;

Website: vpubnd.hagiang.gov.vn;

In tại: Công ty CP In Hà Giang.